

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-41
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-41

3011
CHI
CÒN
IANG
IN 4

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Miền Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miền Đông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600256545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Lãn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Lương Quân	Thành viên
Ông Lê Đức Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Quyết	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Phi	Thành viên
Ông Bùi Minh Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Đức Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2018
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2018
Bà Lê Thị Quyết	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Hiếu	Trưởng ban
Ông Phan Huy Thuận	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Miền Đông

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Đức Dũng

Số: 150818. 001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Miền Đông**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Miền Đông được lập ngày 15 tháng 08 năm 2018 từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Miền Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Miền Đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2018
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		134.989.168.289	153.219.838.345
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.726.370.352	25.329.959.995
111	1. Tiền		3.826.370.352	6.360.123.502
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.900.000.000	18.969.836.493
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		49.583.683.041	47.552.127.511
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	36.408.056.541	42.725.886.537
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	11.761.427.975	9.892.898.081
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	1.209.892.339	1.400.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.665.545.158	1.994.581.865
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.461.238.972)	(8.461.238.972)
140	IV. Hàng tồn kho	9	64.539.591.675	80.337.750.839
141	1. Hàng tồn kho		65.232.298.480	81.030.457.644
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(692.706.805)	(692.706.805)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		139.523.221	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	139.523.221	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		111.084.468.086	111.383.029.804
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.254.204.152	976.119.742
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.254.204.152	976.119.742
220	II. Tài sản cố định		25.944.138.218	27.291.394.076
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	25.331.921.566	26.671.344.088
222	- Nguyên giá		42.838.794.398	42.838.794.398
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.506.872.832)	(16.167.450.310)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	612.216.652	620.049.988
228	- Nguyên giá		786.148.900	786.148.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(173.932.248)	(166.098.912)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	10.089.675.417	5.433.634.526
231	- Nguyên giá		10.216.256.650	5.922.049.821
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(126.581.233)	(488.415.295)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	1.971.175.396	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.971.175.396	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	8.155.775.626	8.251.020.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	2.295.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.295.000.000	2.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.634.600.000	4.634.600.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(773.824.374)	(678.580.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		63.669.499.277	69.430.861.460
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	57.650.184.876	62.837.298.287
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.a	6.019.314.401	6.593.563.173
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		246.073.636.375	264.602.868.149

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		97.487.020.534	104.860.105.309
310	I. Nợ ngắn hạn		97.487.020.534	104.860.105.309
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	13.186.670.793	13.186.500.582
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	29.944.829.571	38.282.613.361
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	4.760.503.513	4.065.910.673
314	4. Phải trả người lao động		686.432.091	702.483.532
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	31.558.294.949	41.810.630.713
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	5.454.550
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	3.471.385.492	3.152.233.442
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	9.182.523.147	-
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	2.330.836.866	2.330.836.866
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.365.544.112	1.323.441.590
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		148.586.615.841	159.742.762.840
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	148.586.615.841	159.742.762.840
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		108.890.310.000	108.890.310.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		108.890.310.000	108.890.310.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.453.130.042	1.453.130.042
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.967.507.603)	(2.967.507.603)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		33.304.729.667	27.207.602.803
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.905.953.735	25.159.227.598
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		1.867.733.712	(2.043.635.601)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		6.038.220.023	27.202.863.199
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		246.073.636.375	264.602.868.149

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 15 tháng 08 năm 2018



Nguyễn Văn Vân



Khúc Thị Thanh Hoài



Tổng Giám đốc

Lê Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	74.781.411.194	119.283.268.071
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.781.411.194	119.283.268.071
11	4. Giá vốn hàng bán	26	57.343.755.934	95.455.956.770
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.437.655.260	23.827.311.301
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	436.654.536	162.127.228
22	7. Chi phí tài chính	28	146.444.943	1.758.922.163
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		51.200.569	1.350.809.649
24	8. Chi phí bán hàng	29	5.038.693.290	6.235.171.833
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	5.595.126.398	6.796.319.586
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.094.045.165	9.199.024.947
31	11. Thu nhập khác	31	573.992.740	403.284.937
32	12. Chi phí khác	32	119.736.077	1.438.230.320
40	13. Lợi nhuận khác		454.256.663	(1.034.945.383)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.548.301.828	8.164.079.564
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	935.833.033	3.106.620.987
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.b	574.248.772	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.038.220.023</u>	<u>5.057.458.577</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	585	490

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Vân


Khúc Thị Thanh Hoài


Lê Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.548.301.828	8.164.079.564
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.444.173.223	1.636.988.625
03	- Các khoản dự phòng		95.244.374	2.326.794.963
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(436.654.536)	(99.972.682)
06	- Chi phí lãi vay		51.200.569	1.350.809.649
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.702.265.458	13.378.700.119
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.163.846.518)	(14.178.680.082)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		11.045.200.908	2.215.569.959
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.907.884.840)	33.770.788.097
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.378.784.794	6.138.048.930
14	- Tiền lãi vay đã trả		(51.200.569)	(1.350.809.649)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(682.415.437)	(2.647.146.475)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(665.093.000)	(1.040.788.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(344.189.204)	36.285.682.899
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(302.370.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	85.445.454
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		190.107.661	15.000.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.680.000.000	1.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		420.753.453	314.157.089
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.988.491.114	16.399.602.543
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		15.182.523.147	48.126.769.506
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.000.000.000)	(75.810.705.181)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.430.414.700)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.247.891.553)	(27.683.935.675)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.603.589.643)	25.001.349.767

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.329.959.995	21.486.136.562
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	20.726.370.352	46.487.486.329

Đồng Nai, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Vân



Khúc Thị Thanh Hoài



Lê Đức Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Miền Đông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600256545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 108.890.310.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 108.890.310.000 đồng; tương đương 10.889.031 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất khai thác đá, kinh doanh bất động sản và hoạt động thi công xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất khai thác đá, kinh doanh bất động sản và hoạt động thi công xây lắp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty tập trung quyết toán các công trình thi công xây dựng còn dở dang, không triển khai thêm các hợp đồng thi công mới, đồng thời Công ty đẩy mạnh hoạt động kinh doanh khai thác đá, các lô đất nền bán được ít nhưng giá bán tăng hơn so với năm trước nên doanh thu sụt giảm nhưng lợi nhuận kỳ này với kỳ trước biến động không đáng kể.

Cấu trúc doanh nghiệp

**Công ty có đơn vị trực
thuộc sau:**

<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Sản xuất đá Miền Đông Áp 3, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Khai thác đá

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau khi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm, công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 07 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao. | |

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 05 - 30 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí phát sinh trong quá trình xây dựng được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí chiết khấu, chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước cho số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, thuê mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	995.191.000	502.211.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.831.179.352	5.857.912.002
Các khoản tương đương tiền (*)	16.900.000.000	18.969.836.493
	<u>20.726.370.352</u>	<u>25.329.959.995</u>

(*) Số dư tại ngày 30/06/2018 là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 16.900.000.000 đồng, lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,6%/ năm. Trong đó, tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai là 10.000.000.000 đồng.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Kỳ Hòa	4.617.116.323	-	4.617.116.323	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Quốc tế Việt Nhật	-	-	3.308.838.837	-
- Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh	2.167.987.767	-	2.167.987.767	-
- Công ty TNHH Phúc Đạt	6.825.287.610	(6.825.287.610)	6.825.287.610	(6.825.287.610)
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty cổ phần	5.677.435.191	-	8.730.005.734	-
- Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương	-	-	2.962.300.599	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.120.229.650	(945.650.763)	14.114.349.667	(945.650.763)
	36.408.056.541	(7.770.938.373)	42.725.886.537	(7.770.938.373)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	39.013.190	-	-	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3	4.824.979.354	-	4.189.032.946	-
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Miền Đông 2	4.378.146.261	-	3.732.147.930	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.558.302.360	(690.300.599)	1.971.717.205	(690.300.599)
	11.761.427.975	(690.300.599)	9.892.898.081	(690.300.599)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	4.824.979.354	-	4.189.032.946	-

Công ty Cổ phần Miền Đông

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 1 ⁽¹⁾	709.892.339	-	900.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3 ⁽²⁾	500.000.000	-	500.000.000	-
	<u>1.209.892.339</u>	<u>-</u>	<u>1.400.000.000</u>	<u>-</u>
b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	<u>1.209.892.339</u>	<u>-</u>	<u>1.400.000.000</u>	<u>-</u>

(1) Khoản tiền cho Công ty Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 1 vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐV/17/MD1 và Hợp đồng vay vốn số 03/HĐV/16/MD1, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay dưới 12 tháng, hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

(2) Khoản tiền cho Công ty Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3 vay theo Công văn số 02/MD3-TCKT, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay dưới 12 tháng, hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

Công ty Cổ phần Miền Đông

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền cho vay	90.000.000	-	154.098.917	-
- Tạm ứng	7.995.392.590	-	1.274.701.700	-
- Phải thu khác	580.152.568	-	565.781.248	-
	<u>8.665.545.158</u>	<u>-</u>	<u>1.994.581.865</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.254.204.152	-	976.119.742	-
	<u>1.254.204.152</u>	<u>-</u>	<u>976.119.742</u>	<u>-</u>
c) Phải thu khác là các bên liên quan	<u>90.000.000</u>	<u>-</u>	<u>90.000.000</u>	<u>-</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)				

HVN

M.S.C.N: 010

8 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Phúc Đạt	6.825.287.610	-	6.825.287.610	-
- Đỗ Thanh Việt	240.000.000	-	240.000.000	-
- Ban quản lý dự án thủy điện Buôn Tuasrah	918.650.763	-	918.650.763	-
- Công ty CP Phước Ngọc Linh	217.814.599	-	217.814.599	-
- Các khoản khác	259.486.000	-	259.486.000	-
	8.461.238.972	-	8.461.238.972	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ^(*)	47.840.405.425	(692.706.805)	59.836.527.444	(692.706.805)
Hàng hóa bất động sản	17.391.893.055	-	21.193.930.200	-
	65.232.298.480	(692.706.805)	81.030.457.644	(692.706.805)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án Khu dân cư tại Khu phố 3, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa ^(*)	11.567.870.643	15.216.839.381
Công trình Khu tái định cư 2,7 ha tại phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa	2.542.619.288	2.542.619.288
Công trình Chung cư cao tầng đường 18	692.706.805	692.706.805
Công trình Cao ốc văn phòng Geleximco Bình Thạnh	26.503.030.693	27.899.362.437
Công trình Trường đại học Mở TP Hồ Chí Minh	4.123.663.464	4.500.388.752
Công trình Khách sạn Hương Sen	1.009.926.253	7.616.401.368
Công trình Leman	-	536.381.849
Chi phí dở dang sản xuất đá	1.400.588.279	831.827.564
	47.840.405.425	59.836.527.444

- (*) Dự án Khu dân cư tại Khu phố 3, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa theo Quyết định 1634/QĐ.CT.UBT ngày 23/05/2002 của UBND tỉnh Đồng Nai với thông tin chi tiết như sau:
- Tên Dự án và địa điểm: Dự án Khu dân cư tại Khu phố 3, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Miền Đông;
 - Tổng mức đầu tư dự kiến (đã bao gồm thuế VAT) là 107.329.556 triệu đồng;
 - Quy mô đất của dự án: 151.526,6 m², gồm:
 - + Đất xây dựng nhà ở diện tích 89.252,5 m² gồm: Diện tích 76.457,3 m² đất xây dựng nhà ở, diện tích 11.780,9 m² đất xây dựng nhà chung cư và diện tích 11.780,9 m² đất xây dựng nhà chung cư và diện tích 1.014,3 m² đất bố trí tái định cư;
 - + Đất xây dựng hệ thống hạ tầng 61.080,2 m²;
 - + Đất cây xanh 1.193,9 m²;
 - Tiến độ dự án đến 30/06/2018: Công ty đang thực hiện phân lô và bán đất nền trên phần diện tích 76.457,3 m² đất xây dựng nhà ở.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất và sử dụng hạ tầng	104.018.676	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	35.504.545	-
	<u>139.523.221</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	70.682.493
Chi phí dự án mỏ đá Tân Mỹ 2 ^(*)	57.324.719.353	62.051.251.933
Chi phí trả trước dài hạn khác	325.465.523	715.363.861
	<u>57.650.184.876</u>	<u>62.837.298.287</u>

(*) Dự án mỏ đá Tân Mỹ 2 tại xã Tân Mỹ và xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, tổng diện tích là 60,55 ha. Chi phí dự án bao gồm các chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (chi phí khảo sát, thăm dò, lập dự toán...), chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng.... được phân bổ theo sản lượng khai thác. Thời gian khai thác của dự án này theo giấy phép hiện tại là 9 năm (từ 01/02/2016).

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	17.765.826.356	19.351.951.912	5.133.666.522	587.349.608	42.838.794.398
Số dư cuối kỳ	17.765.826.356	19.351.951.912	5.133.666.522	587.349.608	42.838.794.398
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.255.098.191	6.115.312.837	4.209.689.674	587.349.608	16.167.450.310
- Khấu hao trong kỳ	482.932.134	695.117.388	161.373.000	-	1.339.422.522
Số dư cuối kỳ	5.738.030.325	6.810.430.225	4.371.062.674	587.349.608	17.506.872.832
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	12.510.728.165	13.236.639.075	923.976.848	-	26.671.344.088
Tại ngày cuối kỳ	12.027.796.031	12.541.521.687	762.603.848	-	25.331.921.566

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 935.840.000 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.978.075.773 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	608.300.000	177.848.900	786.148.900
Số dư cuối kỳ	608.300.000	177.848.900	786.148.900
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	166.098.912	166.098.912
- Khấu hao trong kỳ	-	7.833.336	7.833.336
Số dư cuối kỳ	-	173.932.248	173.932.248
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	608.300.000	11.749.988	620.049.988
Tại ngày cuối kỳ	608.300.000	3.916.652	612.216.652

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số N3/4, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Giá trị quyền sử dụng đất này đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là các căn hộ chung cư cho thuê thuộc Chung cư Võ Đình trên đường TA15, Lê Văn Khương phường Thới An, Quận 12, TP Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2018, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế lần lượt là 10.216.256.650 đồng và 126.581.233 đồng, trong đó số khấu hao trong kỳ là 96.917.365 đồng. Nguyên giá bất động sản đầu tư tăng lên trong kỳ do chuyển từ hàng hóa bất động sản sang do chuyển đổi mục đích sử dụng.

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	302.370.000
- Chi phí lắp đặt trạm cân mỏ đá	209.360.000
- Chi phí xây dựng kho dầu tại mỏ đá Tân Mỹ	93.010.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.668.805.396
- Chi phí sửa chữa Văn phòng Công ty	1.349.518.793
- Chi phí sửa chữa bến cảng mỏ đá Tân Mỹ	319.286.603
	1.971.175.396

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	-	-	2.295.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 1 ⁽¹⁾	-	-	765.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3 ⁽²⁾	-	-	1.530.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	4.295.000.000	(773.824.374)	2.000.000.000	(678.580.000)
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 1 ⁽¹⁾	765.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3 ⁽²⁾	1.530.000.000	(95.244.374)	-	-
- Công ty Cổ phần Miền Đông - Cơ khí điện máy ⁽³⁾	2.000.000.000	(678.580.000)	2.000.000.000	(678.580.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	4.634.600.000	-	4.634.600.000	-
- Công ty Cổ phần Miền Đông - Đầu tư hạ tầng	4.634.600.000	-	4.634.600.000	-
	8.929.600.000	(773.824.374)	8.929.600.000	(678.580.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (1) Trong kỳ, Công ty thống nhất giữ nguyên số vốn đã góp và không tiếp tục bổ sung vốn góp còn lại vào Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 1 nên tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty giảm từ 51% xuống còn 25,5%, do đó khoản đầu tư này đã được chuyển từ đầu tư vào công ty con thành đầu tư vào công ty liên kết.
- (2) Trong kỳ, Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3 tăng vốn nhưng Công ty Cổ phần Miền Đông không thực hiện góp thêm vốn nên tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2018 là 48%, do đó khoản đầu tư này đã được chuyển từ đầu tư vào công ty con thành đầu tư vào công ty liên kết.
- (3) Công ty đang ngừng hoạt động và tiến hành các thủ tục giải thể. Tại thời điểm 30/06/2018, số trích dự phòng tổn thất được tính trên cơ sở bù trừ số vốn góp với số phải trả Công ty Cổ phần Miền Đông - Cơ khí điện máy về tiền góp vốn đã thu hồi tại thuyết minh Phải trả ngắn hạn khác.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 1	Tỉnh Đồng Nai	25,50%	25,50%	Thi công xây lắp
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Miền Đông - Cơ khí điện máy	Tỉnh Đồng Nai	40,82%	40,82%	Cơ khí điện máy

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem chi tiết Thuyết minh 41

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Miền Đông - Đầu tư hạ tầng	Tỉnh Đồng Nai	16,01%	16,01%	Đầu tư hạ tầng



16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 1	3.358.892.426	3.358.892.426	3.431.782.077	3.431.782.077
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 9	-	-	2.267.315.457	2.267.315.457
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ	2.544.108.074	2.544.108.074	586.607.991	586.607.991
- Doanh nghiệp tư nhân Vạn Minh	816.950.280	816.950.280	534.563.650	534.563.650
- Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Ngọc Anh	776.373.267	776.373.267	203.548.648	203.548.648
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế Vita	219.349.913	219.349.913	692.011.562	692.011.562
- Phải trả các đối tượng khác	5.470.996.833	5.470.996.833	5.470.671.197	5.470.671.197
	13.186.670.793	13.186.670.793	13.186.500.582	13.186.500.582
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	3.523.892.426	3.523.892.426	3.431.782.077	3.431.782.077

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phòng Tài chính kế hoạch TP Biên Hòa - Khu phố 2	2.940.000.000	2.940.000.000
Công ty CP VNDECO	14.277.195.435	11.277.195.435
Phạm Thị Nhuận	-	2.606.372.000
Đặng Thị Ngọc	5.868.042.546	5.868.042.546
Trần Thị Ánh Tuyết	1.157.812.000	2.315.624.000
Các đối tượng khác	5.701.779.590	13.275.379.380
	29.944.829.571	38.282.613.361

Công ty Cổ phần Miền Đông

Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.140.506.027	1.811.964.354	2.415.307.362	-	537.163.019
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	210.562.079	935.833.033	682.415.437	-	463.979.675
Thuế Thu nhập cá nhân	-	68.203.421	552.570.214	412.307.957	-	208.465.678
Thuế Tài nguyên	-	710.007.390	3.018.526.605	3.195.023.307	-	533.510.688
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	30.774.823	(30.774.823)	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	46.118.380	4.000.000	-	42.118.380
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.905.856.933	2.248.219.537	1.178.810.397	-	2.975.266.073
	-	4.065.910.673	8.582.457.300	7.887.864.460	-	4.760.503.513

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí xây dựng công trình dở dang ^(*)	31.558.294.949	41.242.527.758
Chi phí phải trả khác	-	568.102.955
	<u>31.558.294.949</u>	<u>41.810.630.713</u>

(*) Chi tiết trích trước chi phí xây dựng công trình dở dang:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công trình Cao ốc văn phòng Geleximco Bình Thạnh	26.424.705.693	27.821.037.437
Công trình Trường đại học Mở TP Hồ Chí Minh	4.123.663.464	4.500.388.752
Công trình Khách sạn Hương Sen	1.009.925.792	7.616.401.368
Công trình Tòa nhà Leman	-	536.381.849
Công trình Nhà văn phòng Quỹ Đầu tư và Phát triển Bình Dương	-	768.318.352
	<u>31.558.294.949</u>	<u>41.242.527.758</u>

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	53.873.562	2.049.542
Bảo hiểm xã hội	103.419.230	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	356.100.000	3.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	139.998.200	83.241.400
Phải trả Hội đồng đền bù khu phố 2	1.393.002.000	1.393.002.000
Phải trả Công ty CP Miền Đông - Cơ khí Điện Máy ^(*)	1.321.420.000	1.321.420.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	103.572.500	349.520.500
	<u>3.471.385.492</u>	<u>3.152.233.442</u>
b) Phải trả khác là các bên liên quan	<u>1.321.420.000</u>	<u>1.321.420.000</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)		

(*) Đây là khoản tiền thu hồi vốn góp đã đầu tư do Công ty Cổ phần Miền Đông - Cơ khí điện máy đang ngừng hoạt động và tiến hành các thủ tục giải thể (xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 15).

21 . VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ^(*)		-	9.182.523.147	-	9.182.523.147	9.182.523.147
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai		-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
	-	-	15.182.523.147	6.000.000.000	9.182.523.147	9.182.523.147

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng cho vay hạn mức Số:2018024/HM/KHDN ngày 26 tháng 04 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số.201537/HDBD/NHNT ngày 03 tháng 11 năm 2015.
 - + Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2016041/HDBD/NHNT ngày 03 tháng 08 năm 2016.
 - + Toàn bộ số dư trên tài khoản khách hàng mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 2018021/HDCC/KHDN ngày 26 tháng 04 năm 2018.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 9.182.523.147 đồng.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng phải trả về khoản phí cấp quyền khai thác đối với sản lượng đá đã khai thác từ ngày 01/07/2011 đến ngày 31/12/2013 theo thông báo của cục thuế tạm thời chưa thu cho đến khi có văn bản của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu nộp. Khi có quyết định chính thức, Cục thuế sẽ thông báo sau.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	108.890.310.000	1.453.130.042	(2.967.507.603)	25.576.891.803	5.597.435.899	138.550.260.141
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	5.057.458.577	5.057.458.577
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.630.711.000	(1.630.711.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(652.285.000)	(652.285.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(195.685.000)	(195.685.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(5.162.390.500)	(5.162.390.500)
Số dư cuối kỳ trước	108.890.310.000	1.453.130.042	(2.967.507.603)	27.207.602.803	3.013.822.976	137.597.358.218
Số dư đầu năm nay	108.890.310.000	1.453.130.042	(2.967.507.603)	27.207.602.803	25.159.227.598	159.742.762.840
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	6.038.220.023	6.038.220.023
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.097.126.864	(6.097.126.864)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.219.425.373)	(1.219.425.373)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(487.770.149)	(487.770.149)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(15.487.171.500)	(15.487.171.500)
Số dư cuối kỳ này	108.890.310.000	1.453.130.042	(2.967.507.603)	33.304.729.667	7.905.953.735	148.586.615.841

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	6.097.126.864
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.219.425.373
Thù lao Hội đồng Quản trị	487.770.149
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	15.487.171.500

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2	27,41	29.851.500.000	23,61	25.708.700.000
Lê Ngọc Đệ	19,15	20.851.800.000	22,79	24.820.000.000
Hợp tác xã Phúc Tài	11,43	12.446.400.000	11,43	12.446.400.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phước Tiến	8,27	9.007.900.000	-	-
Võ Văn Lãnh	5,38	5.863.500.000	5,38	5.863.500.000
Cổ phiếu quỹ	5,18	5.642.500.000	5,18	5.642.500.000
Các cổ đông khác	23,18	25.226.710.000	31,61	34.409.210.000
	100,00	108.890.310.000	100,00	108.890.310.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	108.890.310.000	108.890.310.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>108.890.310.000</i>	<i>108.890.310.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>108.890.310.000</i>	<i>108.890.310.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	<i>83.241.400</i>	<i>133.945.393</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	<i>15.487.171.500</i>	<i>5.162.390.500</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>15.487.171.500</i>	<i>5.162.390.500</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(15.430.414.700)</i>	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(15.430.414.700)</i>	-
- Số dư cuối kỳ	139.998.200	5.296.335.893

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.889.031	10.889.031
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.889.031	10.889.031
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.889.031</i>	<i>10.889.031</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	564.250	564.250
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>564.250</i>	<i>564.250</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.324.781	10.324.781
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.324.781</i>	<i>10.324.781</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e) **Các quỹ công ty**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.304.729.667	27.207.602.803
	33.304.729.667	27.207.602.803

24 . **CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

a) **Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại thửa số 16, tờ bản đồ số 52 BĐDC tại Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty từ năm 2001 đến năm 2051. Diện tích khu đất thuê là 12.267,8 m². Tiền thuê đất trả hàng năm (đơn giá thuê đất từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 là 7.858 đồng/m²/năm (chưa bao gồm VAT)).

b) **Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vương Nga	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Việt Nguyên	80.592.498	80.592.498
Công ty Telecom	115.047.135	115.047.135
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hai Phước	116.162.628	116.162.628
Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng Vimeco	153.438.946	153.438.946
Các đối tượng khác	267.683.273	267.683.273
	832.924.480	832.924.480

25 . **TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh khai thác đá	55.458.284.012	46.612.338.941
Doanh thu kinh doanh bất động sản	9.337.599.273	36.909.491.271
Doanh thu thi công xây lắp	7.120.697.076	35.728.710.587
Doanh thu khác	2.864.830.833	32.727.272
	74.781.411.194	119.283.268.071

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

355.669.581	-
--------------------	---

26 . **GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh khai thác đá	42.834.946.854	34.208.875.919
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	3.996.034.366	18.779.328.157
Giá vốn thi công xây lắp	8.265.454.395	42.373.908.524
Giá vốn hoạt động khác	2.247.320.319	93.844.170
	57.343.755.934	95.455.956.770

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	356.654.536	162.127.228
Lãi bán các khoản đầu tư	80.000.000	-
	436.654.536	162.127.228

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	51.200.569	1.350.809.649
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	147.600.000
Dự phòng tổn thất đầu tư	95.244.374	260.512.514
	146.444.943	1.758.922.163

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.520.829	87.373.102
Chi phí nhân công	625.279.461	516.885.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	179.084.268	179.084.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.196.382.051	4.589.729.981
Chi phí khác bằng tiền	958.426.681	862.099.280
	5.038.693.290	6.235.171.833

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	279.952.096	219.990.936
Chi phí nhân công	3.196.438.747	3.189.697.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	331.869.966	418.338.992
Thuế, phí, lệ phí	18.962.138	34.259.257
Chi phí dự phòng	-	2.066.282.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.082.000.385	620.934.260
Chi phí khác bằng tiền	685.903.066	246.816.444
	5.595.126.398	6.796.319.586

31 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	85.445.454
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, căn hộ	327.280.235	297.818.182
Thu nhập khác	246.712.505	20.021.301
	573.992.740	403.284.937

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí khấu hao căn hộ cho thuê	96.917.365	241.659.340
Các khoản bị phạt	2.107.197	958.589.929
Chi phí khác	20.711.515	237.981.051
	119.736.077	1.438.230.320

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.869.136.661	(6.426.334.795)
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.107.197	15.899.354
Thu nhập tính thuế TNDN	2.871.243.858	(6.410.435.441)
Chuyển lỗ năm trước	(2.871.243.858)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	-	(6.410.435.441)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	4.679.165.167	14.590.414.359
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	942.690.575
Thu nhập tính thuế TNDN	4.679.165.167	15.533.104.934
Chi phí thuế TNDN hiện hành của HĐKD BĐS (thuế suất 20%)	935.833.033	3.106.620.987
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	935.833.033	3.106.620.987
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	210.562.079	2.615.840.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(682.415.437)	(2.647.146.475)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	463.979.675	3.075.315.509

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (*)	6.019.314.401	6.593.563.173
	6.019.314.401	6.593.563.173

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 19/05/2017, Đại hội đồng cổ đông thông qua giải pháp xử lý khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau: Cho phép Hội đồng Quản trị chủ động lập kế hoạch sản xuất kinh doanh các năm tiếp theo (2018-2019), nếu kế hoạch sản xuất kinh doanh các năm tiếp theo mà lợi nhuận không đủ bù đắp thuế TNDN hoãn lại thì được phép sử dụng quỹ đầu tư phát triển để xử lý phần chênh lệch. Trong kỳ này, Công ty đã tiến hành ghi giảm tài sản thuế hoãn lại vào chi phí thuế TNDN hoãn lại trong kỳ.

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	574.248.772	-
	<u>574.248.772</u>	<u>-</u>

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	6.038.220.023	5.057.458.577
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.038.220.023	5.057.458.577
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.324.781	10.324.781
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>585</u>	<u>490</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.184.456.401	20.171.657.078
Chi phí nhân công	5.182.118.939	5.414.477.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.444.173.223	1.636.988.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.203.705.539	43.159.009.717
Chi phí khác bằng tiền	13.455.308.315	35.908.744.860
	<u>52.469.762.417</u>	<u>106.290.877.747</u>

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.726.370.352	-	25.329.959.995	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.327.805.851	(7.770.938.373)	45.696.588.144	(7.770.938.373)
Các khoản cho vay	1.209.892.339	-	1.400.000.000	-
	<u>68.264.068.542</u>	<u>(7.770.938.373)</u>	<u>72.426.548.139</u>	<u>(7.770.938.373)</u>

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	9.182.523.147	-
Phải trả người bán, phải trả khác	16.658.056.285	16.338.734.024
Chi phí phải trả	31.558.294.949	41.810.630.713
	57.398.874.381	58.149.364.737

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.726.370.352	-	-	20.726.370.352
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.302.663.326	1.254.204.152	-	38.556.867.478
Các khoản cho vay	1.209.892.339	-	-	1.209.892.339
	59.238.926.017	1.254.204.152	-	60.493.130.169

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.329.959.995	-	-	25.329.959.995
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.949.530.029	976.119.742	-	37.925.649.771
Các khoản cho vay	1.400.000.000	-	-	1.400.000.000
	<u>63.679.490.024</u>	<u>976.119.742</u>	<u>-</u>	<u>64.655.609.766</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	9.182.523.147	-	-	9.182.523.147
Phải trả người bán, phải trả khác	16.658.056.285	-	-	16.658.056.285
Chi phí phải trả	31.558.294.949	-	-	31.558.294.949
	<u>57.398.874.381</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>57.398.874.381</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	16.338.734.024	-	-	16.338.734.024
Chi phí phải trả	41.810.630.713	-	-	41.810.630.713
	<u>58.149.364.737</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>58.149.364.737</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	15.182.523.147	48.126.769.506

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.000.000.000	75.810.705.181

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh khai thác đá VND	Thi công xây lắp VND	Kinh doanh bất động sản VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	55.458.284.012	7.120.697.076	9.337.599.273	2.864.830.833	74.781.411.194
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	12.623.337.158	(1.144.757.319)	5.341.564.907	617.510.514	17.437.655.260
Tổng chi phí mua TSCĐ	302.370.000	-	-	-	302.370.000
Tài sản bộ phận	98.262.018.793	75.160.768.885	31.952.504.576	9.623.254.094	214.998.546.348
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	31.075.090.027
Tổng tài sản	98.262.018.793	75.160.768.885	31.952.504.576	9.623.254.094	246.073.636.375
Nợ phải trả bộ phận	8.672.551.915	42.682.514.634	29.823.439.265	-	81.178.505.814
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	16.308.514.720
Tổng nợ phải trả	8.672.551.915	42.682.514.634	29.823.439.265	-	97.487.020.534

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		355.669.581	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2	Cổ đông lớn	355.669.581	-
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ		574.380.344	13.433.398.370
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 1	Công ty liên kết	424.380.344	1.869.762.697
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3	Công ty liên kết	-	11.563.635.673
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2	Cổ đông lớn	150.000.000	-
Cho thuê nhà, kho		-	46.363.636
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 1	Công ty liên kết	-	23.181.818
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3	Công ty liên kết	-	23.181.818

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		39.013.190	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2	Cổ đông lớn	39.013.190	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.824.979.354	4.189.032.946
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3	Công ty liên kết	4.824.979.354	4.189.032.946
Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.209.892.339	1.400.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 1	Công ty liên kết	709.892.339	900.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3	Công ty liên kết	500.000.000	500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		90.000.000	90.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 1	Công ty liên kết	40.000.000	40.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3	Công ty liên kết	50.000.000	50.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		3.523.892.426	3.431.782.077
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 1	Công ty liên kết	3.358.892.426	3.431.782.077
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2	Cổ đông lớn	165.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác		1.321.420.000	1.321.420.000
- Công ty CP Miền Đông- Cơ khí điện Máy	Công ty liên kết	1.321.420.000	1.321.420.000



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	184.676.117	148.259.231
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	234.252.603	370.787.046
	418.928.720	519.046.277

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Người lập

Nguyễn Văn Vân

Kế toán trưởng

Khúc Thị Thanh Hoài

Đồng Nai, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Đức Dũng

